

# Cách mạng Công nghiệp lần thứ tư và đổi mới tư duy pháp lý ở Việt Nam

Nguyễn Văn Cương<sup>(\*)</sup>

**Tóm tắt:** Cách mạng Công nghiệp lần thứ tư (hay còn gọi là CMCN 4.0) là quá trình chuyển đổi các hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh, tiêu dùng, quản trị cá nhân, quản trị gia đình, quản trị doanh nghiệp và quản trị quốc gia dựa trên nền tảng công nghệ cao ở trình độ mới về chất. Trước tác động của cuộc cách mạng công nghiệp này, hàng loạt hiện tượng kinh tế, chính trị, xã hội mới phát sinh có thể làm thay đổi nhiều mô thức, trật tự truyền thống vốn được hệ thống pháp luật hiện hành chế định. Thái độ, cách thức ứng xử của mỗi quốc gia, mỗi nhà nước trước những diễn biến rất nhanh của tình hình mới này như thế nào cho đúng đắn, phù hợp là câu hỏi lớn mà nhiều quốc gia trên thế giới đang phải giải đáp. Việt Nam cũng không phải là ngoại lệ. Bài viết tập trung giải quyết vấn đề yêu cầu đổi mới tư duy pháp lý ở Việt Nam trước tác động của cuộc CMCN 4.0.

**Từ khóa:** Cách mạng Công nghiệp lần thứ tư, Tư duy pháp lý, Xây dựng pháp luật, Thi hành pháp luật, Tòa án Internet

**Abstract:** The Fourth Industrial Revolution (or FIR) implies a transformation process of investment, production, business, consumption, personal governance, family governance, corporate governance and national governance based on smart technologies. As a result, the emergence of a wide range of new phenomena in social, economic and political fields may challenge the traditional orders and modes prescribed by current laws. Therein lies a big question on how countries should effectively respond to these new phenomena, especially in a unprecedentedly rapid pace of technological change. Vietnam is not an exception. This article articulates requirements for renovating Vietnam's current legal thinking in response to impacts of the Fourth Industrial Revolution.

**Keywords:** The Fourth Industrial Revolution, Legal Thinking, Legislative Activities, Implementation of Laws, Internet Courts

## 1. Khái quát về cuộc Cách mạng Công nghiệp lần thứ tư

Thế giới đã trải qua 3 cuộc cách mạng công nghiệp, đó là: cuộc Cách mạng Công nghiệp lần thứ nhất diễn ra trong khoảng

từ năm 1760 đến 1840 với sự khởi đầu bằng việc phát minh ra máy hơi nước và gắn với quá trình cơ giới hóa sản xuất (mechanization); Cách mạng Công nghiệp lần thứ hai diễn ra từ cuối thế kỷ XIX đến nửa đầu thế kỷ XX, gắn liền với quá trình điện khí hóa và áp dụng dây chuyền sản xuất; Cách mạng Công nghiệp lần thứ ba

<sup>(\*)</sup> TS., Viện Khoa học pháp lý, Bộ Tư pháp;  
Email: cuongnv77@yahoo.com

diễn ra từ khoảng những năm 1960 đến thập niên đầu tiên của thế kỷ XXI, gắn liền với việc điện tử hóa, số hóa quá trình sản xuất và phát minh ra Internet. Hiện nay, thế giới đang ở chặng đường đầu tiên bước vào cuộc CMCN 4.0 với đặc trưng là tích hợp toàn bộ những thành tựu của 3 cuộc cách mạng trước đây nhưng nâng lên một bước phát triển mới về chất, gắn liền với các trụ cột về trí tuệ nhân tạo (artificial intelligence - AI)<sup>1</sup>, người máy thông minh có thể tự học hỏi (learning machines) (nhờ ứng dụng trí thông minh nhân tạo và hệ thống cảm biến hiện đại - sensors)<sup>2</sup>, công nghệ chuỗi khối (blockchain)<sup>3</sup>, Internet vạn vật (Internet of things - IoT)<sup>4</sup>, công nghệ điện toán đám

mây (cloud computing) và xử lý dữ liệu lớn (big data)<sup>5</sup>, công nghệ in 3D<sup>6</sup>, phương tiện tự hành<sup>7</sup> (Klaus Schwab, 2016).

Theo các nghiên cứu gần đây, có 40 công nghệ được nhận dạng phổ biến nhất và được chia thành 4 nhóm: (i) công nghệ sinh học (bao gồm: tin sinh học, y học cá nhân hóa, tế bào gốc, công nghệ giám sát sức khỏe, y tế và chụp ảnh sinh học, y học tái tạo và kỹ thuật mô, công nghệ thần kinh,

<sup>1</sup> Theo một số tài liệu nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu về AI thực sự ra đời từ năm 1956 (Xem: Jacob Turner (2019), *Robot Rules: Regulating Artificial Intelligence*, Palgrave Macmillan, London). AI là những phương pháp tính toán, lập trình để máy móc mô phỏng hành vi thông minh của con người, đặc biệt là khả năng suy nghĩ và lập luận, năng lực giao tiếp, học hỏi và thích nghi (Trần Thủy, 2019). Ưu điểm vượt trội nhất của hệ thống AI là khả năng tự học hỏi và cải tiến liên tục thông qua quá trình hoạt động. Điều này giúp hệ thống ngày càng thông minh hơn, chính xác hơn. Khi ứng dụng AI vào sản xuất kinh doanh sẽ mang lại hiệu quả cao cho các doanh nghiệp.

<sup>2</sup> Cảm biến (sensors) là thiết bị điện tử cảm nhận những trạng thái hay quá trình vật lý (nóng/lạnh/âm thanh/ánh sáng...) hay hóa học ở môi trường cần khảo sát và biến đổi thành tín hiệu điện để thu thập thông tin về trạng thái hay quá trình đó. Nhờ các cảm biến này, robot có thể hiểu và phản ứng chính xác hơn với môi trường xung quanh để thực hiện nhiều công việc hơn bao gồm làm việc nhà và thực hiện các công việc khác thay thế cho hoạt động của con người.

<sup>3</sup> Có tiềm năng ứng dụng lớn trong các loại hệ thống đăng ký (khai sinh, khai tử, kết hôn, tài sản, giao dịch bảo đảm...), xác nhận tài liệu/văn bằng/chứng chỉ, kết quả bầu cử... (Trần Thị Vân Hoa, 2017: 38).

<sup>4</sup> Bao gồm tất cả các loại vật thể và các cảm biến hữu hiệu trong các không gian công cộng, nơi làm việc, nhà, chúng thu thập và trao đổi dữ liệu với nhau và với con người như máy tính xách tay và điện thoại

thông minh. Ngoài việc kết nối mọi thứ, IoT còn cho phép các kết nối bằng số giữa các thành phần khác trong thế giới tự nhiên như con người, động vật, không khí và nước. Các bộ cảm biến và truyền động kết nối hệ thống trong IoT phục vụ cho việc giám sát sức khỏe, vị trí và các hoạt động của con người, động vật và hiện trạng quy trình sản xuất và môi trường tự nhiên, cùng với các ứng dụng khác. IoT có liên quan chặt chẽ đến phân tích dữ liệu lớn và điện toán đám mây.

<sup>5</sup> Big data là một tập hợp các kỹ thuật và công cụ dùng để xử lý và diễn giải số lượng lớn dữ liệu được tạo ra từ sự gia tăng số hóa nội dung, giám sát các hoạt động của con người và sự phổ biến của IoT (Trần Đắc Hiền, 2008: 51). Việc phân tích big data này (bằng phần mềm trí thông minh nhân tạo) có thể giúp nhận diện (suy luận ra) các mối quan hệ và dự báo về xu hướng, hành vi của cá nhân, tổ chức.

<sup>6</sup> Công nghệ in 3D được công bố từ cuối thế kỷ XX, là công nghệ tạo ra một đối tượng vật lý bằng cách in (đắp) theo các lớp từ một bản vẽ hay một mô hình 3D có trước. Do vậy, chế tạo sản phẩm theo công nghệ này khác hoàn toàn (và ưu việt hơn hẳn) so với chế tạo sản phẩm truyền thống theo công nghệ chế tạo “trừ” (bỏ đi phần vật liệu thừa từ phôi ban đầu cho đến khi thu được hình dạng mong muốn). Công nghệ này đang được dự đoán sẽ có ứng dụng mạnh trong ngành may mặc và những sản phẩm được cấy vào trong cơ thể người (Trần Thị Vân Hoa, 2017: 31-32).

<sup>7</sup> Bao gồm không chỉ những chiếc ô tô tự lái, thiết bị bay không người lái (drone) mà cả tàu thuyền không người lái. Trong thực tế, tại Singapore, công ty Nutonomy (được thành lập từ năm 2013 chuyên sản xuất phần mềm cho các thiết bị tự hành (Flycam) - được xếp vào một trong những công ty đổi mới sáng tạo bậc nhất thế giới) đã thí điểm việc ứng dụng taxi tự lái cho công chúng (vào năm 2016) (Trần Thị Vân Hoa, 2017: 33). Flycam ngày càng được ứng dụng phổ biến trong sinh hoạt và sản xuất, kinh doanh.

xúc tác sinh học, chip sinh học và cảm biến sinh học, sinh học tổng hợp); (ii) vật liệu tiên tiến (vật liệu nano, vật liệu chức năng, thiết bị nano, chế tạo đắp dần, ống nano cacbon và graphen); (iii) công nghệ số (điện toán đám mây, quang tử và công nghệ ánh sáng, blockchain, robotics, điện toán lượng tử, điện toán lưới, mô phỏng bằng mô hình và thiết kế trò chơi, AI, IoT, phân tích big data); (iv) năng lượng và môi trường (lưới điện thông minh, vệ tinh nano và siêu nhỏ, nhiên liệu sinh học, xe tự hành, năng lượng vi mô, pin nhiên liệu, máy bay tự lái, xe điện, công nghệ tích trữ năng lượng tiên tiến, công nghệ tuabin gió, năng lượng hydro, công nghệ năng lượng thủy triều và năng lượng đại dương, tích trữ và thu năng lượng, quang điện) (Trần Đắc Hiến, 2008: 45).

## 2. Khái quát về tư duy pháp lý

Cho tới nay, chưa có tài liệu nào ở Việt Nam định nghĩa một cách rõ nét thế nào là tư duy pháp lý. Ở nhiều trường đào tạo luật trên thế giới, người ta nói tới tư duy pháp lý (legal thinking) với ý nghĩa là tư duy<sup>1/</sup> cách nghĩ của một luật sư (người hành nghề tư vấn áp dụng pháp luật). Tư duy pháp lý theo nghĩa hẹp này chính là tư duy áp dụng pháp luật để giải quyết một vấn đề pháp lý (một yêu cầu thực hiện quyền, một tranh chấp pháp lý, một tình huống vi phạm pháp luật...) nhất định. Công thức có tính phổ quát được áp dụng là quy tắc IRAC (viết tắt của 4 từ: Issue - Vấn đề; Rule - Quy phạm; Application - Áp dụng; Conclusion - Kết luận). Quy tắc IRAC có nghĩa là, khi gặp một vấn đề pháp lý hoặc một tình huống pháp lý phát sinh, điều đầu tiên người áp dụng pháp luật (thẩm phán hoặc các cán

bộ áp dụng pháp luật khác) hoặc tư vấn áp dụng pháp luật (luật sư tư vấn...) cần thực hiện 4 bước (cũng là 4 loại công việc) sau:

- Xác định vấn đề cần giải quyết (issue): là vấn đề gì, thuộc lĩnh vực luật tư hay luật công?;

- Xác định quy phạm pháp luật có liên quan tới vấn đề đó (rule): quy định nào và đang tồn tại ở đâu sẽ liên quan tới vấn đề cần giải quyết?;

- Áp dụng quy phạm đó để tìm câu trả lời về quyền và nghĩa vụ, trách nhiệm của các chủ thể có liên quan (application);

- Kết luận về vụ việc (conclusion).

Như vậy, “legal thinking” mới chỉ được giới hạn trong lĩnh vực áp dụng pháp luật để giải quyết các tranh chấp dân sự (bao gồm cả lao động, kinh doanh, thương mại, đầu tư) và các vụ án hình sự, xử lý vi phạm hành chính, vi phạm kỷ luật mà không bao hàm tư duy lập pháp. Tuy nhiên, chúng tôi cho rằng, tư duy pháp lý ở Việt Nam, nhất là trong bối cảnh CMCN 4.0, nên được hiểu theo nghĩa rộng là cách thức Nhà nước nhìn nhận, xử lý vấn đề của thực tiễn xã hội bằng công cụ, phương tiện pháp lý.

## 3. Cách mạng Công nghiệp lần thứ tư và tư duy xây dựng pháp luật

Xây dựng pháp luật là một trong những mặt hoạt động đặc biệt quan trọng của mỗi nhà nước và mỗi cấp chính quyền thông qua việc nhận diện vấn đề xã hội cần giải quyết, xác định phương án phản ứng chính sách, thiết kế quy phạm điều chỉnh hành vi của các chủ thể có liên quan và thông qua văn bản để cung cấp cơ sở pháp lý cho việc giải quyết vấn đề xã hội. Đây cũng là quá trình các cơ quan có thẩm quyền và các cá nhân, tổ chức có liên quan thu thập thông tin, dữ liệu về những vấn đề phát sinh từ thực tiễn vận động của xã hội cần có sự can thiệp thông qua việc ban hành và áp dụng văn bản quy phạm pháp luật.

<sup>1</sup> Trong tiếng Việt, “tư duy” được hiểu là “giai đoạn cao của quá trình nhận thức, đi sâu vào bản chất và phát hiện ra tính quy luật của sự vật bằng những hình thức như biểu tượng, khái niệm, phán đoán và suy lý” (Xem: Hoàng Phê, 2003: 1070).

Ở Việt Nam hiện nay, tùy theo vấn đề nhất định mà thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm xử lý vấn đề thuộc các cơ quan có thẩm quyền khác nhau. Quy trình ban hành văn bản quy phạm pháp luật được quy định trong đạo luật quan trọng là Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015. Theo đạo luật này, để ban hành một đạo luật từ khi có sáng kiến lập pháp (đề xuất xây dựng luật), cơ quan bảo trợ hoặc có sáng kiến lập pháp phải trải qua một quy trình khá phức tạp với nhiều bước khác nhau. Chẳng hạn, mỗi dự án luật do Chính phủ trình đều phải trải qua 2 giai đoạn:

(i) *Giai đoạn lập đề nghị xây dựng luật (nhằm xác định được rõ các chính sách mà dự án luật theo đuổi) bao gồm những bước cơ bản sau:*

Bước 1: Xây dựng nội dung chính sách: Để chuẩn bị cho việc lập đề nghị xây dựng luật do Chính phủ trình, bộ, cơ quan ngang bộ (sau đây gọi chung là bộ quản lý ngành) phải thực hiện nhiều công việc quan trọng nhằm thu thập, chuẩn bị bằng chứng thực tiễn và các lập luận cần thiết để chứng minh cho đề nghị xây dựng luật của mình là cần thiết, có căn cứ. Theo quy định hiện hành<sup>1</sup>, trước khi lập đề nghị xây dựng luật, bộ quản lý ngành phải tiến hành hoặc yêu cầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền tiến hành các hoạt động như: tổng kết thi hành pháp luật, nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế và các cam kết quốc tế, xây dựng nội dung chính sách và dự kiến nguồn lực, điều kiện bảo đảm cho việc thi hành luật sau khi được thông qua.

Bước 2: Đánh giá tác động của chính sách trong đề nghị xây dựng luật<sup>2</sup>: Bộ quản lý ngành có trách nhiệm tiến hành đánh giá tác động của từng chính sách trong đề nghị

xây dựng luật. Nội dung đánh giá phải nêu rõ: vấn đề cần giải quyết; mục tiêu của chính sách; giải pháp để thực hiện chính sách; tác động tích cực, tiêu cực của chính sách; chi phí, lợi ích của các giải pháp; so sánh chi phí, lợi ích của các giải pháp; lựa chọn giải pháp của cơ quan, tổ chức và lý do của việc lựa chọn; đánh giá tác động thủ tục hành chính; tác động về giới (nếu có). Khi đánh giá tác động của chính sách, bộ quản lý ngành phải xây dựng dự thảo báo cáo đánh giá tác động; lấy ý kiến góp ý, phản biện dự thảo báo cáo; tiếp thu, chỉnh lý dự thảo báo cáo.

Bước 3: Xây dựng Hồ sơ đề nghị xây dựng luật: Cơ quan lập đề nghị xây dựng luật tiến hành xây dựng Hồ sơ đề nghị xây dựng luật trên cơ sở kết quả thực hiện các hoạt động ở bước 1 và bước 2, bao gồm các tài liệu như: *Dự thảo Tờ trình đề nghị xây dựng luật*, Báo cáo đánh giá tác động, Báo cáo tổng kết việc thi hành pháp luật hoặc đánh giá thực trạng quan hệ xã hội liên quan đến đề nghị xây dựng luật, Dự thảo Đề cương luật.

Bước 4: Lấy ý kiến về đề nghị xây dựng luật đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân hữu quan<sup>3</sup>, đồng thời tổng hợp, nghiên cứu, giải trình, tiếp thu các ý kiến góp ý. Cơ quan lập đề nghị xây dựng luật có trách nhiệm<sup>4</sup>: Đăng tải báo cáo tổng kết, báo cáo đánh giá tác động của chính sách trong đề nghị xây dựng luật trên Cổng thông tin điện tử của Chính phủ, Cổng thông tin điện tử của bộ quản lý ngành trong thời gian ít nhất 30 ngày; Lấy ý kiến của Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp và cơ quan, tổ chức có liên quan, đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và giải pháp thực hiện chính sách trong đề nghị xây dựng luật.

<sup>1</sup> Khoản 1 Điều 34 Luật Ban hành Văn bản quy phạm pháp luật năm 2015.

<sup>2</sup> Điều 35 Luật Ban hành Văn bản quy phạm pháp luật năm 2015.

<sup>3</sup> Khoản 3 và Khoản 4 Điều 34 Luật Ban hành Văn bản quy phạm pháp luật năm 2015.

<sup>4</sup> Điều 36 Luật Ban hành Văn bản quy phạm pháp luật năm 2015; Điều 10 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP.

Bước 5: Thẩm định đề nghị xây dựng luật: Theo quy định hiện hành<sup>1</sup>, Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Bộ Ngoại giao và các cơ quan, tổ chức có liên quan thẩm định đề nghị xây dựng luật trước khi trình Chính phủ trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị xây dựng luật.

Bước 6: Trình Chính phủ thông qua đề nghị xây dựng luật: Theo quy định hiện hành<sup>2</sup>, Chính phủ tổ chức phiên họp để xem xét các đề nghị xây dựng luật. Sau công đoạn kể trên, bộ quản lý ngành có trách nhiệm chính lý, gửi hồ sơ đề nghị xây dựng luật cho Bộ Tư pháp để xây dựng đề nghị của Chính phủ về chương trình xây dựng luật, pháp lệnh hàng năm<sup>3</sup>.

*(ii) Giai đoạn soạn thảo, trình xem xét, thông qua dự án luật*

Sau giai đoạn lập đề nghị, cơ quan chủ trì soạn thảo sẽ phải bước vào giai đoạn soạn thảo dự án luật và việc soạn thảo dự án luật lại tiếp tục phải thực hiện các hoạt động như lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức có liên quan cũng như các đối tượng chịu sự tác động của dự án luật; dự án luật được thẩm định bởi Bộ Tư pháp trước khi chính thức trình Chính phủ quyết định xem liệu có đủ chất lượng hoặc đủ sự cần thiết để trình Quốc hội hay chưa. Nếu được Chính phủ quyết định trình dự án luật, dự án luật thường sẽ trải qua 2 lần xem xét, thảo luận tại Quốc hội trước khi chính thức được thông qua. Thông thường, để thực hiện hết các quy trình kể trên, một dự án luật thường mất ít nhất 18 tháng, nhưng trên thực tế một dự án luật từ lúc xây dựng đến lúc thông qua mất khoảng

2-3 năm, thậm chí không ít trường hợp còn mất nhiều thời gian hơn nữa.

Thực tế trên cho thấy, sử dụng luật để xác lập các quy tắc pháp lý xử lý các vấn đề mới phát sinh từ việc ứng dụng các công nghệ mới trong cuộc CMCN 4.0 là một thách thức, bởi thực tiễn cuộc sống đôi khi diễn biến nhanh hơn nhiều so với khả năng đáp ứng của quy trình xây dựng luật hiện tại. Điều này cho thấy, việc tiếp tục tìm các giải pháp để đẩy nhanh hơn nữa hoạt động lập pháp phục vụ quá trình chuyển đổi số là rất cần thiết. Phải chăng, việc ban hành luật bằng quy trình rút gọn và đạo luật được thông qua chỉ trong một nhiệm kỳ là một hướng chọn lựa đúng đối với một số đạo luật phục vụ quá trình chuyển đổi số? Tuy nhiên, chọn lựa ấy cũng không kém phần thách thức khi các đạo luật điều chỉnh các vấn đề mới phát sinh từ việc ứng dụng công nghệ mới của CMCN 4.0 thường giải quyết những vấn đề mang bản chất pha trộn giữa khía cạnh kinh tế, công nghệ và pháp lý. Các đại biểu quốc hội có thể khá e ngại khi biểu quyết thông qua một dự án luật trong khi họ chưa thực sự hiểu bản chất pháp lý của các hiện tượng kinh tế-công nghệ mới đó. Hiện nay, bản chất của loại hình kinh doanh nền tảng kết nối giữa lái xe và người có nhu cầu đi lại (một hình thức của kinh tế chia sẻ) vẫn là chủ đề tranh luận chưa ngã ngũ (xem đó là dịch vụ vận tải hoặc dịch vụ có tính năng tương đương với dịch vụ vận tải hay đó là dịch vụ môi giới thương mại điện tử). Vụ việc liên quan tới sự sáp nhập của Uber và Grab, vụ kiện giữa hãng taxi truyền thống với Grab có thể xem là ví dụ khá điển hình (Xem: Nguyễn Khánh, 2018).

Việc ứng dụng những công nghệ mới của CMCN 4.0 có thể đưa tới những tác động lan tỏa nhanh và mạnh mà hệ thống quản lý hiện hành có thể không theo kịp (chẳng hạn, sự bùng nổ của các xe “taxi” công nghệ ở Hà

<sup>1</sup> Điều 39 Luật Ban hành Văn bản quy phạm pháp luật năm 2015.

<sup>2</sup> Điều 41 Luật Ban hành Văn bản quy phạm pháp luật năm 2015.

<sup>3</sup> Điều 42 Luật Ban hành Văn bản quy phạm pháp luật năm 2015.

Nội và thành phố Hồ Chí Minh vừa qua hoặc việc xuất hiện một số loại tài sản mã hóa), nên việc ứng dụng những cơ chế thử nghiệm hoặc thí điểm trong phạm vi hạn chế (mà thể giới thường gọi là sandbox) có thể là chọn lựa lập pháp, lập quy khôn ngoan. Tuy nhiên, cơ chế thử nghiệm trong phạm vi hạn chế này được áp dụng trong trường hợp nào thì cần được tính toán kỹ lưỡng nhằm vừa bảo đảm khuyến khích quá trình đổi mới sáng tạo nhưng vẫn bảo đảm được yêu cầu bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích công cộng theo tinh thần Khoản 2 Điều 14 Hiến pháp năm 2013.

Bên cạnh đó, khi xem hoạt động lập pháp hoặc xây dựng pháp luật là chuỗi các hoạt động thu thập thông tin, xây dựng mô hình dự báo, phân tích thực tiễn và chọn giải pháp, việc ứng dụng công nghệ trong thu thập, xử lý dữ liệu (công nghệ big data, AI, IoT...) rõ ràng có dư địa để thực hiện. Xét về công nghệ, việc thiết kế các website trực tuyến về việc lấy ý kiến người dân vận hành 24/7 dưới sự hỗ trợ của các phần mềm trợ lý ảo (chatbot) có thể gia tăng tính tương tác giữa cơ quan chủ trì soạn thảo với các đối tượng có liên quan hoặc với công chúng.

Ngoài ra, một điểm rất quan trọng cần đề cập là vai trò của doanh nghiệp công nghệ hoặc doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo hoặc cộng đồng khởi nghiệp sáng tạo trong quá trình xây dựng pháp luật. Trước những diễn tiến nhanh chóng của tình hình do tác động của việc phát minh những công nghệ mới, vai trò chủ thể sáng tạo ra các quy tắc pháp lý có thể không đơn thuần đến từ phía các nhà phân tích, hoạch định chính sách như cách nghĩ truyền thống. Doanh nghiệp công nghệ, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo hoặc các tổ chức đại diện cho cộng đồng này (thậm chí là các tổ chức bảo trợ, quỹ đầu tư cho cộng đồng này) có lẽ không nên chỉ được xem là “đối tượng chịu sự tác động” đơn thuần để được “lấy ý kiến” (theo nghĩa

khá bị động: chỉ có ý kiến khi được hỏi, khi được tham vấn), mà có thể và rất nên được đối xử như chủ thể chủ động có sáng kiến pháp luật, chủ động cung cấp thông tin tác động vào quá trình hoạch định chính sách, xây dựng pháp luật. Điều này cũng đòi hỏi các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, nhất là các bộ quản lý ngành nên xác định rõ đầu mối tiếp nhận các đề xuất, kiến nghị xây dựng pháp luật từ phía các doanh nghiệp, các cộng đồng doanh nghiệp và có quy trình tiếp nhận, xử lý các đề xuất, kiến nghị này một cách thực chất để các đề xuất, kiến nghị này trở thành một trong những kênh thông tin quan trọng hàng đầu trong thiết kế, xây dựng pháp luật trong bối cảnh CMCN 4.0.

#### **4. Cách mạng Công nghiệp lần thứ tư và tư duy tổ chức thi hành pháp luật**

Các đạo luật khi được ban hành thường được tổ chức thi hành thông qua hàng loạt các hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước và các cơ quan khác có liên quan. Các hoạt động này bao gồm: phổ biến, giáo dục pháp luật, tổ chức bộ máy thực thi, giám sát, thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật, theo dõi thi hành pháp luật, xử lý vi phạm pháp luật. Các đạo luật về phổ biến, giáo dục pháp luật, thanh tra, xử lý vi phạm hành chính, xử lý tội phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo cùng các đạo luật quản lý chuyên ngành (Luật Đất đai, Luật Tổ chức tín dụng, Luật Kinh doanh bảo hiểm,...) và các đạo luật về tổ chức bộ máy nhà nước đã quy định khá chi tiết các hoạt động này. Tuy nhiên, trong bối cảnh khi sự hiện diện của người dân trên không gian mạng lớn như hiện nay (trung bình mỗi ngày mỗi người sử dụng khoảng 2-3h cho hoạt động trên mạng Internet, mạng xã hội) thì có thể nói, không gian sinh tồn của người dân, các chủ thể pháp luật đã được mở rộng từ không gian offline sang một phần quan trọng là không gian online.

Về nguyên tắc, ở đâu có sự hiện diện, các giao dịch, tương tác của người dân, thì ở đó cần có sự hiện diện của Nhà nước để hỗ trợ, bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của họ, thực hiện vai trò “trọng tài” giải quyết tranh chấp khi cần thiết. Trong bối cảnh đó, hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật, tổ chức thi hành pháp luật, thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật cần có sự mở rộng “địa bàn” trên không gian mạng và Nhà nước phải thực sự thể hiện vai trò bảo vệ chủ quyền quốc gia trên không gian mạng.

Trong thời gian qua, do nhận thức chưa đầy đủ về bản chất của không gian mạng, công tác tổ chức thực thi pháp luật trên môi trường mạng và trên không gian mạng xã hội chưa được quan tâm đúng mức. Thêm vào đó, việc đầu tư, ứng dụng các công nghệ hiện đại để tổ chức thi hành pháp luật trên môi trường mạng, trong đó có việc xây dựng Chính phủ điện tử và chính phủ số, phù hợp với yêu cầu của CMCN 4.0 ở Việt Nam có phần còn khá chậm. Đây là điều cần có sự đổi mới ngay từ tư duy và nhận thức của người dân và các cơ quan có thẩm quyền. Việc ứng dụng các công nghệ tiên tiến (trong đó có các camera giám sát, các cảm biến, IoT...) trong tổ chức thi hành pháp luật, phổ biến, giáo dục pháp luật, theo dõi, giám sát hành vi của tổ chức, cá nhân ở khu vực công cộng trong khi vẫn bảo đảm không gian riêng tư cần thiết cần được đẩy mạnh.

### 5. Cách mạng Công nghiệp lần thứ tư và tư duy áp dụng pháp luật tại tòa án

Trong tư duy truyền thống, khi các bên đương sự đưa vụ việc tranh chấp ra giải quyết trước tòa án, họ thường kỳ vọng rằng vấn đề họ đưa ra đã có quy định pháp luật ở đâu đó để giải quyết. Trong trường hợp đó, tư duy áp dụng pháp luật của các thẩm phán (cũng như của các luật sư tham gia vào quá trình giải quyết vụ việc) sẽ là tư duy IRAC như đã đề cập ở trên. Tuy nhiên, trong bối cảnh

CMCN 4.0, việc ứng dụng các công nghệ mới có thể nảy sinh những vấn đề mới chưa được pháp luật hiện hành điều chỉnh. Khi có tranh chấp xảy ra, việc xác định cho đúng bản chất pháp lý của vấn đề và chọn lựa quy phạm pháp luật đã có để điều chỉnh không hề giản đơn, chẳng hạn như các tranh chấp liên quan tới mua bán, chuyển nhượng tài sản mã hóa, tài sản kỹ thuật số thời gian qua. Điều đó có nghĩa là, trong nhiều trường hợp, thẩm phán sẽ không thể tìm được quy phạm pháp luật hiện có để giải quyết vụ việc phát sinh mà mình có trách nhiệm giải quyết. Khi đó, việc thẩm phán hoặc tòa án có cơ hội sáng tạo ra các án lệ sẽ trở nên thường xuyên hơn. Đây là điểm rất khác biệt so với tư duy pháp lý truyền thống của Việt Nam. Chúng tôi cho rằng, cơ hội để áp dụng Khoản 2 Điều 14 Bộ luật Dân sự năm 2015 rằng “Tòa án không được từ chối giải quyết vụ, việc dân sự vì lý do chưa có điều luật để áp dụng; trong trường hợp này, quy định tại Điều 5<sup>1</sup> và Điều 6<sup>2</sup> của bộ luật này được áp dụng” sẽ hiện hữu rõ nét<sup>3</sup>.

Cách thức tư duy tổ chức công việc giải quyết tranh chấp tại tòa án hoặc các thiết chế giải quyết tranh chấp cũng có

<sup>1</sup> “Điều 5 Bộ luật Dân sự năm 2015...”

Trường hợp các bên không có thỏa thuận và pháp luật không quy định thì có thể áp dụng tập quán nhưng tập quán áp dụng không được trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự quy định tại Điều 3 của bộ luật này”.

<sup>2</sup> Điều 6 Bộ luật Dân sự năm 2015. Áp dụng tương tự pháp luật.

“Trường hợp phát sinh quan hệ thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật dân sự mà các bên không có thỏa thuận, pháp luật không có quy định và không có tập quán được áp dụng thì áp dụng quy định của pháp luật điều chỉnh quan hệ dân sự tương tự.

“Trường hợp không thể áp dụng tương tự pháp luật theo quy định tại khoản 1 điều này thì áp dụng các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự quy định tại Điều 3 của bộ luật này, án lệ, lệ công bằng”.

<sup>3</sup> Khoản 2 Điều 4 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 cũng có quy định theo tinh thần này.

thể có nhiều điều thay đổi so với tư duy truyền thống. Chẳng hạn, trong cách suy nghĩ truyền thống, khi các bên đương sự có tranh chấp về quyền nhân thân hoặc tài sản tới mức không thể tự hòa giải, thương lượng, thỏa thuận với nhau thì việc đưa nhau ra trụ sở tòa án để nhờ tới các thẩm phán (ở Việt Nam còn bao gồm cả hội thẩm nhân dân) giải quyết là chuyện bình thường. Việc xử lý các vụ việc như vậy thường đòi hỏi sự có mặt của đương sự tại trụ sở tòa án rất nhiều lần và việc gặp gỡ trực tiếp giữa cán bộ tòa án với các đương sự có liên quan cũng hết sức cần thiết. Thêm vào đó, quá trình giải quyết vụ việc thường mất khá nhiều thời gian. Điều này có thể không còn đúng khi ứng dụng những công nghệ mới, nhất là các công nghệ của cuộc CMCN 4.0 vào việc tổ chức và vận hành tòa án giải quyết tranh chấp.

Trong những năm gần đây, nhiều quốc gia đã thiết lập các tòa án trực tuyến để kịp thời thích ứng với những thay đổi trong thói quen mua sắm và sinh hoạt trên mạng Internet nhằm tiết kiệm thời gian, công sức cho các bên tham gia kiện tụng nhờ các ứng dụng công nghệ mới, nhất là các công nghệ của CMCN 4.0. Chẳng hạn, từ năm 2017, Trung Quốc đã chính thức thiết lập một số tòa án giải quyết tranh chấp trực tuyến qua mạng Internet (còn gọi là Tòa án Internet), như: Tòa án Internet Hàng Châu (thành lập vào tháng 8/2017)<sup>1</sup>, Tòa án Internet Bắc Kinh và Tòa án Internet Quảng Châu (thành lập vào tháng 9/2018)<sup>2</sup>. Theo đó, Tòa án Internet tiến hành các thủ tục tố tụng chủ yếu bằng phương thức trực tuyến, từ việc nộp đơn khởi kiện, thụ lý đơn khởi kiện, tổng đạt tài liệu,

hòa giải, trao đổi chứng cứ, chuẩn bị phiên xét xử đến việc xét xử và tuyên án. Do vậy, mỗi tòa án Internet đều có một website riêng để hướng dẫn và tương tác với các bên liên quan (người khởi kiện, người bị kiện, luật sư đại diện của các bên...) trong vụ kiện. Một số phần của thủ tục tố tụng có thể được tiến hành bằng phương thức truyền thống nếu các bên có yêu cầu hoặc vì lý do hợp lý khác.

Để các vụ việc được khởi kiện trực tuyến trước tòa án bởi đương sự (hoặc thông qua luật sư đại diện), người khởi kiện, người bị kiện (đương sự) và luật sư đại diện phải vào website của Tòa án Internet để đăng ký một tài khoản giao dịch với đầy đủ họ và tên thật (kèm theo ảnh chân dung và số chứng minh nhân dân). Khi đăng nhập vào tài khoản đã đăng ký trên website chính thức của Tòa án Internet, nguyên đơn và luật sư của mình có thể nộp hồ sơ khởi kiện trực tuyến. Việc gửi hồ sơ khởi kiện này có thể diễn ra trong hoặc ngoài giờ hành chính (bao gồm cả ngày nghỉ và ngày lễ). Trên thực tế, tại Tòa án Internet Bắc Kinh, có khoảng 1/3 số đơn khởi kiện nhận được ngoài giờ hành chính và trong những ngày nghỉ cuối tuần hoặc nghỉ lễ. Sau khi nhận được hồ sơ khởi kiện qua mạng Internet, nếu Tòa án thấy đủ điều kiện để thụ lý, Tòa án sẽ gửi thông báo và mã xác nhận (verification code) tới bị đơn bằng phương thức tin nhắn (SMS) hoặc thư điện tử. Phương thức này cũng được sử dụng để thông báo đến nguyên đơn về việc Tòa án đã thông báo cho bị đơn. Khi bị đơn đăng nhập vào tài khoản của mình trên website chính thức của Tòa án Internet đồng thời nhập mã xác nhận, tài khoản của bị đơn sẽ được liên kết tới vụ việc đang được Tòa án thụ lý giải quyết. Khi đó, hai bên đương sự có thể chọn lựa một hòa giải viên trong số các hòa giải viên đăng ký cung cấp dịch vụ hòa giải với Tòa án Internet để tiến hành hòa giải vụ việc. Nếu các bên từ chối hòa giải, tố tụng tòa án sẽ được bắt

<sup>1</sup> <https://www.netcourt.gov.cn/portal/main/en/index.htm>

<sup>2</sup> *How to litigate before the internet courts in China*, <https://www.chinajusticeobserver.com/insights/how-to-litigate-before-the-internet-courts-in-china.html>

đầu, theo đó, Tòa án sẽ gửi tin nhắn cho các đương sự về thời điểm tiến hành phiên xét xử giải quyết vụ tranh chấp để các bên thu xếp tham gia phiên xử trực tuyến. Toàn bộ quá trình xét xử trực tuyến sẽ được ghi âm và ghi hình lại. Cả nguyên đơn, bị đơn và luật sư đều được phép kiểm tra việc tổng đạt văn bản pháp lý, đệ trình văn bản, trình bày và kiểm tra chéo chứng cứ, tham gia vào xét xử trực tuyến và nhận phán quyết thông qua website của Tòa án Internet. Tùy từng loại vụ việc mà việc xét xử có thể được tiến hành bởi chỉ một thẩm phán hoặc một hội đồng xét xử gồm ba thẩm phán. Thẩm phán xét xử sẽ ngồi trong phòng xử án truyền thống trước 3 màn hình điện tử lớn, qua đó, thẩm phán có thể nhìn thấy các đương sự (mặc dù đương sự không có mặt tại phòng xử án). Màn hình bên trái là hình ảnh của nguyên đơn (cùng luật sư, nếu có), màn hình bên phải là hình ảnh của bị đơn (cùng luật sư, nếu có) và màn hình giữa là các chứng cứ được đề cập tới trong vụ việc hoặc được các bên xuất trình. Như vậy, các bên có thể tham gia phiên xử bất cứ khi nào họ vào được Internet và có thiết bị truyền âm thanh và hình ảnh. Nếu một trong các bên hoặc các bên không thỏa mãn với phán quyết đưa ra thì có thể tiến hành kháng cáo lên tòa án cấp trên. Đơn kháng cáo cũng được gửi qua tài khoản đã đăng ký tới tòa án có thẩm quyền. Số liệu thống kê cho thấy, việc tổ chức các Tòa án Internet ở Trung Quốc được thực tiễn đón nhận. Từ ngày 18/8/2017 đến ngày 17/8/2018, Tòa án Internet Hàng Châu đã thụ lý 12.074 vụ kiện thuộc thẩm quyền và đã giải quyết xong 10.391 vụ việc. Thời gian xét xử một phiên xử trực tuyến trung bình chỉ mất 28 phút và thời gian giải quyết vụ việc từ khi thụ lý tới khi ra phán quyết trung bình là 38 ngày (<https://www.chinajusticeobserver.com/insights/china-establishes-three-internet-courts-to-try-internet-related-cases-online.html>).

Có thể nói, việc tổ chức các tòa án Internet để giải quyết tranh chấp của các bên không đòi hỏi các đương sự phải trực tiếp hiện diện tại trụ sở của Tòa án, kể cả khi một trong các bên hoặc cả hai bên đang ở ngoài lãnh thổ quốc gia vẫn có thể tham gia vào phiên giải quyết tranh chấp trực tuyến miễn là các bên này có thể vào mạng Internet thông qua các thiết bị như máy tính để bàn có camera, máy tính xách tay hoặc điện thoại thông minh (smart phone). Việc này sẽ khiến các quan niệm truyền thống về thẩm quyền và địa hạt xét xử cần được thay đổi. Rõ ràng, với việc ứng dụng công nghệ hiện đại, nhiều quan niệm truyền thống trong cách thức tổ chức và vận hành của nền tư pháp sẽ bị thách thức và có thể sẽ có nhiều thay đổi trong tương lai.

## 6. Kết luận

CMCN 4.0 với những công nghệ mới đang mở ra cho các lĩnh vực xây dựng, thực thi pháp luật, giải quyết tranh chấp những dư địa mới để cải thiện hơn nữa chất lượng, hiệu quả hoạt động. Cuộc cách mạng này cũng đang mở rộng không gian sinh tồn của con người, từ thế giới offline, ít kết nối sang thế giới trộn lẫn giữa offline và online, siêu kết nối. Cuộc cách mạng ấy cũng đang trực tiếp thách thức lý do tồn tại của các tổ chức trung gian kết nối giữa bên cung và bên cầu trong các quan hệ thị trường, nhất là thị trường mang tính tổ chức cao như tín dụng ngân hàng, bảo hiểm, bất động sản... Rõ ràng, trước những biến đổi nhanh chóng đó của hiện thực cuộc sống, việc làm mới cách chúng ta tư duy về thực tiễn kinh tế - xã hội cũng như thực tiễn pháp lý (cả ở sự đa chiều trong tư duy và sự nhanh chóng trong tốc độ tư duy) là điều rất cần thực hiện □

## Tài liệu tham khảo

1. *China Establishes Three Internet Courts to Try Internet-Related Cases Online*, <https://>

- [www.chinajusticeobserver.com/insights/china-establishes-three-internet-courts-to-try-internet-related-cases-online.html](http://www.chinajusticeobserver.com/insights/china-establishes-three-internet-courts-to-try-internet-related-cases-online.html)
2. Klaus Schwab (2016), *The Fourth Industrial Revolution*, World Economic Forum.
  3. *How to litigate before the internet courts in China*, <https://www.chinajusticeobserver.com/insights/how-to-litigate-before-the-internet-courts-in-china.html>
  4. Trần Đức Hiến (chủ biên, 2008), *Khoa học và công nghệ thế giới: Những xu hướng mới*, Nxb. Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội.
  5. Trần Thị Vân Hoa (chủ biên, 2017), *Cách mạng Công nghiệp 4.0: Vấn đề đặt ra cho phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế của Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
  6. Nguyễn Khánh (2018), *Định danh ứng dụng gọi xe: Công nghệ hay vận tải?*, <https://dantri.com.vn/kinh-doanh/dinh-danh-ung-dung-goi-xe-cong-nghe-hay-van-tai-20181129085542203.htm>
  7. Hoàng Phê (chủ biên, 2003), *Từ điển tiếng Việt*, Viện Ngôn ngữ học, Nxb. Đà Nẵng và Trung tâm Từ điển học, Đà Nẵng.
  8. Trần Thủy (2019), *Ứng dụng trí tuệ nhân tạo: 50% vẫn còn thờ ơ*, <https://vietnamnet.vn/vn/kinh-doanh/dau-tu/the-gioi-bung-no-tri-tue-nhan-tao-dn-viet-cham-chan-502604.html>

(tiếp theo trang 53)

7. Lê Xuân Cừ, Phạm Hải Hưng (2018), *Xu thế già hóa dân số ở nước ta hiện nay và yêu cầu nâng cao chất lượng sống của người cao tuổi*, <http://www.tapchiconsan.org.vn/Home/PrintStory.aspx?distribution=52239&print=true>
8. Bùi Thế Cường (2005), *Trong miền an sinh xã hội nghiên cứu về tuổi già Việt Nam*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
9. Nguyễn Thị Ngọc Hà (2016), “Thực trạng sắp xếp cuộc sống của người cao tuổi hiện nay”, *Tạp chí Xã hội học*, số 4(136).
10. Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam (2012), *Điều tra quốc gia về người cao tuổi Việt Nam VNAS 2011 - các kết quả chủ yếu*, Nxb. Phụ nữ, Hà Nội.
11. Lê Văn Khảm (2014), “Vấn đề về người cao tuổi ở Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, số 7 (80).
12. Lê Ngọc Lân (2010), *Một số vấn đề cơ bản về người cao tuổi Việt Nam giai đoạn 2011-2020*, Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới.
13. Phạm Thắng (2007), “Điều tra dịch tễ học về tình hình bệnh tật, nhu cầu chăm sóc y tế và xã hội của người cao tuổi Việt Nam”, *Tạp chí Dân số và phát triển*, số 4.
14. Phạm Thắng, Đỗ Thị Khánh Hỷ (2009), *Báo cáo tổng quan về chính sách chăm sóc người già thích ứng với thay đổi cơ cấu tuổi tại Việt Nam*, Hà Nội.
15. Trần Thị Minh Thi (2014), *Nghiên cứu tổng quan về vai trò gia đình và Nhà nước trong chăm sóc người cao tuổi: Những vấn đề thực tiễn và chính sách*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở, Viện Xã hội học.
16. Tổng cục Thống kê (2015), *Kết quả khảo sát Mức sống dân cư Việt Nam năm 2014*, Hà Nội.
17. Tổng cục Thống kê (2017), *Kết quả khảo sát Mức sống dân cư Việt Nam năm 2016*, Hà Nội.
18. UNFPA (2019), *Hướng tới chính sách quốc gia toàn diện thích ứng với già hóa dân số ở Việt Nam*, Hà Nội.